



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Tháng 03 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tái bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	27/04/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

685

IG

IHF

TC

C

HỒ

Số: 053 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3652-2016-156-1

Văn phòng Đồng Nai
Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.537.183.460	238.450.564.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.960.887.570	12.779.374.325
1. Tiền	111		9.960.887.570	9.779.374.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	108.190.000.000	164.815.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.190.000.000	164.815.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.632.503.080	47.629.377.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.312.923.998	61.154.052.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.550.893.621	16.745.866.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.073.586.106	5.079.358.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.304.900.645)	(35.349.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		42.348.527.236	7.536.411.316
1. Hàng tồn kho	141	10	42.348.527.236	7.536.411.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.405.265.574	5.690.402.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	36.638.634	68.528.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.145.800.987	4.391.150.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.222.825.953	1.230.722.477
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.658.665.264	53.044.163.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.716.139.458	7.924.455.110
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	689.239.458	2.498.555.110
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.026.900.000	5.425.900.000
II. Tài sản cố định	220		6.559.889.035	-17.731.002.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.120.676.242	14.931.548.922
- Nguyên giá	222		21.673.125.340	38.494.198.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.552.449.098)	(23.562.649.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.439.212.793	2.799.453.356
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.347.677.207)	(2.987.436.644)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	11.160.080.046	2.630.778.103
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	14.347.959.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.008.952.530)	(11.717.180.959)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.318.710.906	5.402.152.072
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.318.710.906	5.402.152.072
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	75.141.369.600	15.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.762.476.219	4.214.406.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.762.476.219	4.214.406.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		312.195.848.724	291.494.727.988

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		86.752.934.761	75.597.107.943
I. Nợ ngắn hạn	310		73.670.982.666	59.910.109.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.086.154.596	21.070.443.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.401.750	607.218.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	418.947.978	1.993.289.944
4. Phải trả người lao động	314		1.089.837.579	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		179.468.300	88.020.744
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	8.155.054.611	8.181.993.109
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.759.500.000	3.321.637.559
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	31.959.062.815	24.553.449.930
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.555.037	94.055.037
II. Nợ dài hạn	330		13.081.952.095	15.686.998.739
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	12.934.571.775	15.489.618.419
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	100.000.000	150.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.442.913.963	215.897.620.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	225.442.913.963	215.897.620.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.540.673.978	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.902.239.985	(5.643.053.933)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(5.643.053.933)	180.332.863
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.545.293.918	(5.823.386.796)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		312.195.848.724	291.494.727.988



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	554.326.992.010	692.677.103.102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		554.326.992.010	692.677.103.102
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	517.827.568.675	646.832.547.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.499.423.335	45.844.555.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.249.755.084	17.314.226.437
7. Chi phí tài chính	22	26	6.562.466.711	10.240.534.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.340.726.177	9.879.711.222
8. Chi phí bán hàng	25	27	15.597.141.627	29.327.515.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.711.361.257	25.877.638.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.878.208.824	(2.286.906.398)
11. Thu nhập khác	31		692.133.682	946.534.514
12. Chi phí khác	32		25.048.588	4.363.307.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		667.085.094	(3.416.772.734)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.545.293.918	(5.703.679.132)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	119.707.664
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.545.293.918	(5.823.386.796)
17. Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	441	(274)



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.545.293.918	(5.703.679.132)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.641.811.300	3.059.571.166
- Các khoản dự phòng	03	(45.000.000)	(5.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.620.700)	(1.658.178)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.902.396.169)	(16.063.845.299)
- Chi phí lãi vay	06	6.340.726.177	9.879.711.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.578.814.526	(8.834.900.221)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.539.744.568	27.438.840.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.812.115.920)	13.646.105.423
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.548.582.065	(1.070.928.778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.516.179.802)	753.125.819
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.399.666.487)	(9.809.326.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	55.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(131.500.000)	(210.251.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.137.321.050)	21.912.665.432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(916.558.834)	(1.111.352.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15.786.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.190.000.000)	(138.315.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167.815.000.000	141.315.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.203.159.544	16.268.923.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.911.600.710	18.173.357.404
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	396.329.449.173	481.864.574.376
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(388.923.836.288)	(515.147.212.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.405.612.885	(33.282.637.738)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.820.107.455)	6.803.385.098
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.779.374.325	5.974.331.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.620.700	1.658.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.960.887.570	12.779.374.325



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0103014682 ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 103 người (tại ngày 31/12/2017 là 110 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống-thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vinh Hà	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vinh Tuy	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 13;
- d. Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu-khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	298.655.190	630.476.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.662.232.380	9.148.898.210
Các khoản tương đương tiền (i)	-	3.000.000.000
	<u><u>9.960.887.570</u></u>	<u><u>12.779.374.325</u></u>

Ghi chú:

- (i) là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	168.190.000.000	108.190.000.000	164.815.000.000	164.815.000.000
a) Ngắn hạn	108.190.000.000	108.190.000.000	164.815.000.000	164.815.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	108.190.000.000	108.190.000.000	164.815.000.000	164.815.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	20.000.000.000	20.000.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	48.190.000.000	48.190.000.000	18.315.000.000	18.315.000.000
b) Dài hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.
- (ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	15.141.369.600	15.141.369.600	-	15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	15.141.369.600	15.141.369.600	-	15.141.369.600

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm thứ nhất đến năm thứ 10 là 30%; từ năm thứ 11 đến năm thứ 20 là 35%; từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 40%; từ năm thứ 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	55.312.923.998	61.154.052.679
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Hà An Việt Nam	7.150.044.960	-
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Quốc tế Việt Đức	6.774.266.000	2.474.644.650
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Các đối tượng khác	12.259.378.462	29.550.173.453
	55.312.923.998	61.154.052.679

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.550.893.621	16.745.866.645
Công ty TNHH MTV Thành Vũ Đaklak	175.450.000	2.700.000.000
CN 2 Tại HCM - Công ty TNHH Vĩnh Tiến	-	11.672.813.000
Các đối tượng khác	2.375.443.621	2.373.053.645
<i>a) Dài hạn</i>	689.239.458	2.498.555.110
Công ty TNHH Thảo Yên	689.239.458	729.239.458
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nông Sản Quang Thái	-	1.769.315.652

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	13.073.586.106	-	5.079.358.398	-
- Tạm ứng	50.384.518	-	3.260.323.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.259.000.000	-	770.500.000	-
- Trích trước chi phí làm hồ sơ đất ở Bình Dương	880.952.382	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước (i)	486.116.739	-	593.497.314	-
- CN 2 Tại HCM - Công ty TNHH Vĩnh Tiến	8.142.621.429	-	-	-
- Lãi dự thu	1.045.892.136	-	9.583.333	-
- Phải thu các đối tượng khác	208.618.902	-	445.454.751	-
<i>b) Dài hạn</i>	5.026.900.000	-	5.425.900.000	-
- Tạm ứng (ii)	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	399.000.000	-
	18.100.486.106	-	10.505.258.398	-

Ghi chú:

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD - VHF - ĐP ngày 22/12/2016, Công ty cùng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 231 Cầu Giấy, Hà Nội. Thời hạn hợp tác là 39 năm, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 1.960.637.552 VND/năm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác) ngoài quyền sử dụng đất tại số 231 Cầu Giấy. Công ty vẫn đứng tên người sử dụng đất, theo đó, các chi phí liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng đất tại lô đất này do Công ty ứng ra thanh toán với các cơ quan quản lý và được được Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước hoàn trả.
- (ii) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thảo Yên	689.239.458	-	729.239.458	-
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.754.014.091	-	1.759.014.091	-
Công ty CP Phát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Ông Nguyễn Trọng Hiến	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
	35.304.900.645	-	35.349.900.645	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.584.406.786	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.475.514.515	-	1.881.223.517	-
Hàng hóa	23.288.605.935	-	5.655.187.799	-
	42.348.527.236	-	7.536.411.316	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	28.422.427.056	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	38.494.198.854
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.821.073.514)	-	-	-	-	(16.821.073.514)
Số cuối năm	11.601.353.542	2.627.466.284	7.127.509.921	58.980.909	257.814.684	21.673.125.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	15.760.586.211	2.552.952.524	4.958.145.424	58.980.909	231.984.864	23.562.649.932
- Khấu hao trong năm	429.202.644	57.072.116	499.518.752	-	21.404.054	1.007.197.566
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.017.398.400)	-	-	-	-	(7.017.398.400)
Số cuối năm	9.172.390.455	2.610.024.640	5.457.664.176	58.980.909	253.388.918	17.552.449.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	12.661.840.845	74.513.760	2.169.364.497	0	25.829.820	14.931.548.922
Số cuối năm	2.428.963.087	17.441.644	1.669.845.745	0	4.425.766	4.120.676.242

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 8.209.638.645 VND (tại ngày 31/12/2017 là 8.209.638.645 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Số cuối năm	<u>5.686.890.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>5.786.890.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	2.887.436.644	100.000.000	2.987.436.644
- Khấu hao trong năm	360.240.563	-	360.240.563
Số cuối năm	<u>3.247.677.207</u>	<u>100.000.000</u>	<u>3.347.677.207</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	2.799.453.356	-	2.799.453.356
Số cuối năm	<u>2.439.212.793</u>	<u>-</u>	<u>2.439.212.793</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 100.000.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 100.000.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.758.243.208	2.589.715.854	14.347.959.062
Phân loại lại	15.337.449.594	1.483.623.920	16.821.073.514
Số dư cuối năm	<u>27.095.692.802</u>	<u>4.073.339.774</u>	<u>31.169.032.576</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	10.347.183.512	1.369.997.447	11.717.180.959
Khấu hao trong năm	1.053.711.995	220.661.176	1.274.373.171
Phân loại lại	6.326.697.967	690.700.433	7.017.398.400
Số dư cuối năm	<u>17.727.593.474</u>	<u>2.281.359.056</u>	<u>20.008.952.530</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.411.059.696	1.219.718.407	2.630.778.103
Số dư cuối năm	<u>9.368.099.328</u>	<u>1.791.980.718</u>	<u>11.160.080.046</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không thu thập được thông tin tài sản so sánh phù hợp vì vậy chưa xác định được giá trị hợp lý này và vì vậy chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hiện tại, Công ty vẫn đang tìm kiếm công ty tư vấn độc lập phù hợp để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 5.414.726.879 VND (tại ngày 31/12/2017 là 5.414.726.879 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	36.638.634	68.528.976
Cộng cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.638.634	24.624.000
Các khoản khác	-	43.904.976
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.762.476.219	4.214.406.075
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	350.443.375	542.933.016
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.198.508.824	3.298.508.824
Các khoản khác	2.213.524.020	372.964.235

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	26.086.154.596	26.086.154.596	21.070.443.961	21.070.443.961
The Delong Co., INC	5.808.405.807	5.808.405.807	-	-
The Scoular Company	5.647.178.464	5.647.178.464	-	-
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	5.400.828.780	5.400.828.780	4.633.064.275	4.633.064.275
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	3.250.000.000	3.250.000.000	2.369.047.618	2.369.047.618
Công ty TNHH Vận Tải Châu Giang	877.243.695	877.243.695	4.373.273.252	4.373.273.252
Đối tượng khác	5.102.497.850	5.102.497.850	9.695.058.816	9.695.058.816

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.983.234.454	1.655.094.643	3.219.467.729	418.861.368
Thuế thu nhập cá nhân	10.055.490	117.957.156	127.926.036	86.610
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.402.915.780	13.402.915.780	-
Các loại thuế khác	-	282.836.686	282.836.686	-
	1.993.289.944	15.458.804.265	17.033.146.231	418.947.978
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	-	-	1.222.825.953
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.896.524	7.896.524	-	-
	1.230.722.477	7.896.524	-	1.222.825.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.155.054.611	8.181.993.109
Doanh thu trả trước cho thuê kho	306.769.544	358.860.610
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.887.647.515	5.550.575.337
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.960.637.552	2.272.557.162
b) Dài hạn	12.934.571.775	15.489.618.419
Doanh thu trả trước cho thuê kho	2.460.136.362	3.054.545.454
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.474.435.413	12.435.072.965

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	5.759.500.000	3.321.637.559
Nhận ký quỹ, ký cược	290.000.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	5.469.500.000	3.289.500.000
Đối tượng khác	-	32.137.559
b) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	150.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	150.000.000
c) Phải trả khác ngắn hạn bên liên quan	5.469.500.000	3.289.500.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (i)	5.469.500.000	3.289.500.000

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc bao gồm:

Khoản cổ tức Công ty phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc số tiền là 3.289.500.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 20/04/2017.

Hợp đồng thực hiện đề án dự trữ lưu thông lương thực số 04/QLV/VINAFOOD1/2018 ngày 13 tháng 7 năm 2018 với giá trị là 2.180.000.000 VND, Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ứng vốn để Công ty thực hiện nhiệm vụ dự trữ lưu thông gạo theo Đề án dự trữ lưu thông để bình ổn giá, góp phần đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	31.959.062.815	31.859.062.815	388.923.836.288	396.329.449.173	24.553.449.930	24.553.449.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (i)	21.488.773.225	21.488.773.225	118.618.726.284	136.047.649.579	4.059.849.930	4.059.849.930
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (ii)	9.206.460.656	9.206.460.656	107.695.017.177	105.784.877.833	11.116.600.000	11.116.600.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (iii)	1.163.828.934	1.163.828.934	161.633.092.827	154.396.921.761	8.400.000.000	8.400.000.000
Vay cá nhân (iv)	100.000.000	-	977.000.000	100.000.000	977.000.000	977.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/6022503/HĐTD ngày 05/06/2018 với hạn mức 90 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bởi uy tín và năng lực tài chính của Công ty;
- Hợp đồng thấu chi số 01/2018/6022503 ngày 05/09/2018 với hạn mức 19 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng. Mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi được xác định từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn là 6,7%/năm, lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/6022503/HĐTD ngày 12/06/2018 với hạn mức 40 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 12/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay, lãi suất và các điều khoản khác quy định trong Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 28062018 ngày 28/06/2018 với hạn mức 120 tỷ VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (iv) Là các khoản vay cá nhân, không lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	6.540.673.978	180.332.863	228.370.879.339
Lợi nhuận trong năm	-	-	(5.823.386.796)	(5.823.386.796)
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	222.547.492.543
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.545.293.918	9.545.293.918
Số dư cuối năm	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	232.092.786.461

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	7.266,29	8.406,57
EUR	-	2,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm nay	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
	lượng thực và khác	bất động sản		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	529,837.437.960	24.177.039.221	312.514.829	554.326.992.010
Khấu hao và chi phí phân bổ	504.254.885.849	13.260.144.644	312.538.182	517.827.568.675
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				38.308.502.884
Doanh thu tài chính				17.249.755.084
Chi phí tài chính				6.562.466.711
Thu nhập khác				692.133.682
Chi phí khác				25.048.588
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.545.293.918
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	89.621.141.770	11.160.080.046	15.723.329.588	116.504.551.404
Tài sản không phân bổ				195.691.297.320
Tổng tài sản				312.195.848.724
Nợ phải trả bộ phận	35.867.133.437	2.766.905.906	15.723.329.588	54.357.368.931
Nợ phải trả không phân bổ				32.395.565.830
Tổng nợ phải trả				86.752.934.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Năm trước	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
	lương thực và khác	bất động sản		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	613.698.919.096	26.924.014.867	52.054.169.139	692.677.103.102
Khấu hao và chi phí phân bổ	575.629.421.411	26.445.653.554	50.587.091.663	652.662.166.628
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				53.269.732.729
Doanh thu tài chính				17.314.226.437
Chi phí tài chính				10.240.534.427
Thu nhập khác				946.534.514
Chi phí khác				469.109.401
Lợi nhuận sau thuế TNDN				-5.703.679.132
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.041.352.936	-	-	1.041.352.936
Tài sản bộ phận	77.588.746.384	2.630.778.103	16.708.775.198	96.928.299.685
Tài sản không phân bổ				194.566.428.303
Tổng tài sản				291.494.727.988
Nợ phải trả bộ phận	28.834.131.770	3.413.406.064	16.708.775.198	48.956.313.032
Nợ phải trả không phân bổ				26.640.794.911
Tổng nợ phải trả				75.597.107.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán hàng	520.149.256.302	602.922.620.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.865.220.879	37.700.313.641
Doanh thu hợp đồng xây dựng	312.514.829	52.054.169.139
	<u>554.326.992.010</u>	<u>692.677.103.102</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	498.595.489.405	569.001.479.518
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.919.541.088	27.244.581.630
Giá vốn hợp đồng xây dựng	312.538.182	50.586.486.596
	<u>517.827.568.675</u>	<u>646.832.547.744</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.136.874.927	12.476.085.545
Doanh thu tài chính khác	1.202.486.773	938.759.021
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.872.142	327.408.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.765.521.242	3.571.973.390
	<u>17.249.755.084</u>	<u>17.314.226.437</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.340.726.177	9.879.711.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	221.740.534	360.823.205
	<u>6.562.466.711</u>	<u>10.240.534.427</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.542.246.931	1.762.318.737
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	-	17.840.908
Chi phí khấu hao	49.494.025	364.225.613
Chi phí thuế, phí lệ phí	163.636.368	245.454.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.910.268.624	26.210.423.414
Chi phí khác bằng tiền	931.495.679	727.252.333
	<u>15.597.141.627</u>	<u>29.327.515.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.878.380.023	19.111.215.325
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	526.428.547	711.764.205
Chi phí khấu hao	1.317.823.242	1.571.800.491
Chi phí thuế, phí lệ phí	618.091.167	437.144.516
Chi phí khác bằng tiền	6.370.638.278	4.045.713.679
	22.711.361.257	25.877.638.216

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.420.626.954	30.042.396.207
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	8.768.619.824	42.120.279.379
Chi phí khấu hao	2.641.811.300	3.059.571.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.910.268.624	34.855.499.859
Chi phí khác bằng tiền	20.886.844.251	29.886.103.549
	60.628.170.953	139.963.850.160

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	119.707.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	119.707.664

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi/Lỗ trước thuế	9.545.293.918	(5.703.679.132)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(9.545.293.918)	873.017.265
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.765.521.242	3.571.973.390
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	90.830.018	4.444.990.655
Chuyển lỗ	4.870.602.694	-
Thu nhập chịu thuế	-	(4.830.661.867)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Số lỗ kế toán dự kiến được chuyển sang các năm sau như sau:

Năm	Tình Trạng	Kế toán	Thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
		VND	VND	VND	VND
2014	Đã quyết toán	(2.068.944.225)	(1.816.239.960)	(1.816.239.960)	-
2016	Đã quyết toán	(2.978.966.765)	(2.386.761.984)	(2.386.761.984)	-
2017	Chưa quyết toán	(4.830.661.867)	-	(2.483.840.710)	(2.346.821.157)
	Cộng	(5.047.910.990)	(4.203.001.944)	(4.870.602.694)	(2.346.821.157)

Khoản lỗ tính thuế năm 2017 chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.545.293.918	(5.823.386.796)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, đầu tư phát triển	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	72.000.000	68.294.000
	9.473.293.918	(5.891.680.796)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	441	(274)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các Thuyết minh số 7, 19 và 24, Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Bản chất bên liên quan	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng hóa, nguyên liệu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	32.258.910.000	11.630.401.500
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ	-	13.950.000.000
Công ty Cổ phần XNK Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	15.211.135
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	5.009.111.000	8.556.002.000
CN Cái Sắn - TCT Lương Thực Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	3.624.637.500
CN Chế biến và xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - TCTLTMB.	Cùng Công ty mẹ	-	3.662.045.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ	-	1.330.725.500
Thu nhập Ban Giám đốc, lương và thù lao Hội đồng Quản trị			
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc		2.648.668.454	2.665.181.364
		2.648.668.454	2.665.181.364

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2018, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	31.959.062.815	24.553.449.930
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.960.887.570	12.779.374.325
Nợ thuần	21.998.175.245	11.774.075.605
Vốn chủ sở hữu	225.442.913.963	215.897.620.045
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	10%	5,5%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.960.887.570	12.779.374.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.849.509.459	35.139.910.432
Đầu tư tài chính	168.190.000.000	164.815.000.000
Các khoản ký quỹ	2.259.000.000	1.169.500.000
	216.259.397.029	213.903.784.757
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	31.959.062.815	24.553.449.930
Phải trả người bán và phải trả khác	31.945.654.596	24.542.081.520
Chi phí phải trả	179.468.300	88.020.744
	64.084.185.711	49.183.552.194

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.960.887.570	-	9.960.887.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.849.509.459	-	35.849.509.459
Đầu tư tài chính	108.190.000.000	60.000.000.000	168.190.000.000
Các khoản ký quỹ	2.259.000.000	-	2.259.000.000
	156.259.397.029	60.000.000.000	216.259.397.029
Số cuối năm			
Các khoản vay	31.959.062.815	-	31.959.062.815
Phải trả người bán và phải trả khác	31.845.654.596	100.000.000	31.945.654.596
Chi phí phải trả	179.468.300	-	179.468.300
	63.984.185.711	100.000.000	64.084.185.711
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.275.211.318	59.900.000.000	152.175.211.318
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.779.374.325	-	12.779.374.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.139.910.432	-	35.139.910.432
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164.815.000.000	-	164.815.000.000
Các khoản ký quỹ	770.500.000	399.000.000	1.169.500.000
	213.504.784.757	399.000.000	213.903.784.757
Số đầu năm			
Các khoản vay	24.553.449.930	-	24.553.449.930
Phải trả người bán và phải trả khác	24.392.081.520	150.000.000	24.542.081.520
Chi phí phải trả	88.020.744	-	88.020.744
	49.033.552.194	150.000.000	49.183.552.194
Chênh lệch thanh khoản thuần	164.471.232.563	249.000.000	164.720.232.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu